

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/DS-PT

Ngày 21 -6 -2022

V/v “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giáp Bá Dự

Các Thẩm phán

Ông Lê Đình Nam

Bà Đinh Thị Như Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Minh Chiến - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 2 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2021/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Quang N và chị Nguyễn Thị Thùy T; cùng địa chỉ: 502/28 N VX, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Lê Quang N và chị Nguyễn Thị Thùy T là ông Nguyễn Duy N; địa chỉ: 11 T, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai (theo giấy ủy quyền ngày 23-3-2022). Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Đình H và chị Đinh Thị B; cùng địa chỉ: Tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn là anh Trần Đình H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là anh Lê Quang N, chị Nguyễn Thị Thùy T và người đại diện

theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Anh Lê Quang N với anh Trần Đình H có mối quan hệ quen biết với nhau từ hồi còn là học sinh phổ thông.

Đến năm 2015, giữa anh N và anh H có đầu tư làm ăn chung với nhau về lĩnh vực xây dựng công trình. Đến năm 2016, các công trình đầu tư làm ăn chung đã hoàn thành. Công ty của anh H đã nhận tiền nhưng anh H không thanh toán lại tiền cho anh N.

Trong việc làm ăn chung này, anh N là người giao tiền cho anh H như sau:

Lần 1: Năm 2015 đưa số tiền là 380.000.000đồng để làm đường nông thôn huyện C.

Lần 2: Cuối năm 2015, cho anh H mượn số tiền 120.000.000đồng để chuộc xe ô tô đang cầm cố.

Lần 3: Chuyển cho anh H số tiền 200.000.000đồng để H mua chứng khoán. Sau đó, H thông báo là thua lỗ hết số tiền này nên mỗi bên chịu một nửa và anh N đồng ý.

Lần 4: Vào khoảng tháng 4 hoặc tháng 5 năm 2016, anh N và H có nhận chung một công trình xây dựng trường học mẫu giáo tại huyện I – Gia Lai. Anh N là người mua vật liệu công trình này với số tiền là 500.000.000đồng. Khi thi công xong công trình và đã nhận tiền thi công nhưng anh H không trả cho anh N tiền vật liệu công trình. Số tiền này, anh H sử dụng để xây nhà của anh H và hẹn qua năm trả cho anh N số tiền này.

Tổng số tiền anh H còn nợ là 1.100.000.000đồng. Do vợ chồng anh H và chị B với vợ chồng anh N và chị T là chỗ bạn bè quen biết với nhau từ lâu nên số tiền nêu trên các bên không yêu cầu viết giấy tờ gì để làm tin. Cũng trong thời gian này vợ chồng anh N và chị T làm ăn có tiền nên không yêu cầu vợ chồng anh H và chị B phải trả tiền ngay.

Đến tháng 6 năm 2018, do vợ chồng anh N và chị T gặp khó khăn về kinh tế nên yêu cầu vợ chồng anh H và chị B trả tiền. Tuy nhiên, anh H viện nhiều lý do khó khăn chưa có tiền trả. Do đó, anh H có đề nghị cần trừ nợ căn nhà của vợ chồng anh H cho anh N và chị T. Tuy nhiên, là chỗ bạn bè nên anh N và chị T không đồng ý. Do anh H tránh mặt nên chị phải nhắn tin liên lạc với anh H theo 02 số điện thoại 0994995555 và số 0973013768. Trong nội dung các tin nhắn, anh H đều thừa nhận nợ. Ngày 08-9-2018, chị T có chụp hình tin nhắn có nội dung anh H xác nhận nợ gửi cho chị Đinh Thị B.

Đến ngày 05-10-2018, khi biết tin vợ chồng anh H và chị B mua nhà tại số 15A đường A, thành phố P và tiếp tục mua xe ô tô nhưng không trả tiền nợ nên anh N và chị T tiếp tục yêu cầu vợ chồng anh H và chị B trả nợ.

Đến ngày 09-5-2019, anh H chủ động hẹn gặp mặt để thương lượng trả tiền. Anh H không có tiền mặt để trả nên xin chốt lại số nợ còn lại là 650.000.000đồng. Sau khi thống nhất số tiền nợ anh H đã tự viết giấy mượn tiền đề ngày 09-5-2019 và sau đó đưa cho chị B cùng ký vào giấy này. Tuy nhiên, anh H và chị B vẫn cố tình không trả tiền, làm đơn tố cáo với nội dung bịa đặt, vu khống anh N và chị T.

Vì vậy, các nguyên đơn khởi kiện và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc vợ chồng anh Trần Đình H và chị Đình Thị B phải trả cho anh Lê Quang N và chị Nguyễn Thị thùy T số tiền 650.000.000đồng; về tiền lãi không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là anh Trần Đình H trình bày:

Năm 2016, anh H hợp tác làm ăn chung với anh Lê Quang N trong lĩnh vực xây dựng và anh N bỏ vốn ra làm ăn chung nhiều lần với số tiền là 370.000.000đồng nhưng vì nhiều lý do khách quan nên đã thua lỗ hết toàn bộ số tiền này.

Về việc làm ăn chung như sau:

- Năm 2016, thi công 02 đoạn đường tại huyện C, tỉnh Gia Lai vốn đầu tư là 200.000.000đồng và nhà hội trường tại xã I, huyện Đ vốn đầu tư là 800.000.000đồng do Công ty TNHH Tư vấn TK và XD H Gia Lai thi công trong đó anh H là Giám đốc công ty. Anh N đã đưa cho anh T số tiền 370.000.000đồng để trả tiền nhân công và vật tư để xây dựng công trình nhưng anh T đã sử dụng số tiền này vào việc riêng. Để công trình đúng tiến độ, anh H đã ứng tiền của Ban quản lý để thanh toán tiền nhân công và vật tư. Khi kết thúc công trình đã lỗ vốn và không còn tiền trong tài khoản của công ty. Anh H đã thế chấp xe ô tô biển số 81A-00225 lấy số tiền 120.000.000đồng để trả nợ.

- Đầu năm 2017, nhận 03 công trình xây dựng tại huyện I, tỉnh Gia Lai với tổng giá trị xây lắp là 800.000.000đồng do Công ty TNHH Tư vấn TK và XD H Gia Lai thi công. Anh N đưa số tiền 120.000.000đồng để chuộc xe ô tô biển số 81A-00225 làm phương tiện đi làm các công trình này. Cùng thời gian trong năm 2017, anh N nộp số tiền 175.000.000đồng vào tài khoản chứng khoán của anh H và nhờ anh H mua chứng khoán giúp nhưng đã bị thua lỗ và buộc anh H phải chịu số nợ là 100.000.000đồng.

Đến giữa năm 2017, anh H ứng tiền 03 công trình là 250.000.000đồng đưa cho anh N lo mua vật tư xây dựng công trình. Đợt ứng tiếp theo là 250.000.000đồng, anh N yêu cầu anh H chuyển vào tài khoản một người quen. Đến cuối năm 2017, anh H làm hồ sơ thanh toán toàn bộ số tiền xây lắp của 03 công trình, riêng số tiền bảo hành 5% giá trị công trình thì anh N nhận số tiền này. Kết thúc công trình thì anh H và anh N xảy ra tranh chấp. Anh N tự cho rằng anh H nợ số tiền là 1.100.000.000đồng.

Sau đó, anh N dùng các thủ đoạn, bôi nhọ danh dự của anh H và gia đình cụ thể như sau:

- Ngày 01-5-2019, anh N cùng nhiều người xuống nhà mẹ vợ của anh H, địa chỉ: 36 L, thị xã A, tỉnh Gia Lai đe dọa.

- Ngày 11-5-2019, anh N và nhiều người gọi anh H tới quán cà phê Cây Cọ (đường N V X, thành phố P) để thỏa thuận nhưng thật ra là ép buộc anh H viết giấy nợ số tiền 650.000.000đồng.

- Đến ngày 09-6-2019, anh N cùng với 02 người đến nhà anh H để ép vợ anh H là chị Đinh Thị B để cùng ký vào giấy mượn tiền nêu trên. Lúc này trong nhà có cha ruột của anh H là ông Trần Đình P tuổi cao, sức yếu. Vì sức ép của anh N nên anh H thuyết phục vợ là chị B ký vào giấy mượn tiền trên. Sau sự việc này ông P yếu dần nên phải đi cấp cứu tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai.

- Vào 22 giờ 30 phút ngày 09-8-2019, anh N cùng với V, T và nhiều người xuống nhà anh H đập cửa, la lớn tiếng. Sự việc này anh H đã báo Công an phường T và Cảnh sát 113. Khi nghe tin sự việc này vào sáng ngày 11-8-2019 thì ông P qua đời.

Anh H đã làm đơn tố cáo anh Lê Quang N, chị Nguyễn Thị Thùy T cùng với anh T và anh V về hành vi tổ chức đòi nợ theo kiểu xã hội đen, ép buộc ký giấy nhận nợ và lấy hết giấy tờ tùy thân là Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu gia đình của vợ chồng anh H, chị B.

Anh H không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh N và chị T vì anh H và chị B không có nợ tiền, việc viết giấy mượn tiền là bị ép buộc về mặt tinh thần. Chứng cứ chứng minh là đoạn ghi hình anh N cùng nhiều người ép chị B ký vào giấy mượn tiền ngày 11-6-2019. Anh H yêu cầu anh N trả lại Giấy tờ tùy thân của anh H và chị B.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 28 tháng 8 năm 2019, tại: Công an thành phố P, tỉnh Gia Lai (bút lục 91-82), bị đơn là chị Đinh Thị B trình bày:

Chị B và anh N có quen biết và học cùng cấp 3 với nhau. Giữa chồng chị B là anh H và anh N có làm ăn góp vốn với nhau còn cụ thể như thế nào thì chị B không biết.

Vào khoảng tháng 4 hoặc tháng 5 năm 2019, một người tên T gặp chị B nói về việc anh H nợ tiền anh N. Đến tháng 6-2019, anh N cùng với anh V, anh T tới nhà chị B để nói chuyện với anh H về nội dung tiền bạc anh H nợ anh N và yêu cầu chị B ký vào giấy mượn số tiền 650.000.000đồng. Do không biết và không cầm số tiền này nên chị B không đồng ý ký vào giấy mượn tiền. Lúc này, anh H có nói chị B ký vào giấy mượn tiền nên chị B đã ký vào giấy này. Sau đó anh H có viết vào giấy mượn tiền này nội dung hẹn bán nhà sẽ trả tiền.

Ngày 09-8-2019, anh N tiếp tục xuống nhà chị B đòi nợ và to tiếng gây mất trật tự.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2021/DS -ST ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 161, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự và Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Quang N và chị Nguyễn Thị Thùy T.

Buộc anh Trần Đình H và chị Đinh Thị B phải trả cho anh Lê Quang N và chị Nguyễn Thị Thùy T số tiền 650.000.000đồng theo Giấy mượn tiền ngày 09-5-2019.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; thông báo quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10-1-2022, bị đơn là anh Trần Đình H kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn đồng ý với bản án sơ thẩm đã tuyên không có kháng cáo bản án sơ thẩm.

Bị đơn xin xét xử vắng mặt vì lý do sức khỏe.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, các bên đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn là anh Trần Đình H kháng cáo cho rằng trước khi mở phiên tòa sơ thẩm ngày 15-12-2021 anh đã có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do vết thương ở mắt của anh vẫn còn mờ, anh bị rách giác mạc nên tiếp tục điều trị tại nhà. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu xin hoãn của anh mà đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh. Như anh H trình bày trong “*Đơn đề nghị tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự*” thì ngày 10-12-2021 Công an Thành phố P có mời anh lên lấy lời khai và thông báo cho anh biết kết quả giám định thương tích là 0%. Như vậy, tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì tỷ lệ thương tích của anh là 0%, anh cho rằng mắt của anh còn mờ nhưng lại không cung cấp cho Tòa án sơ thẩm tài liệu, chứng cứ gì chứng minh sức khỏe của anh không đảm bảo để tham gia phiên tòa. Hơn nữa, trong trường hợp anh H không tự mình tham gia phiên tòa anh H có thể ủy quyền cho người khác tham gia phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích của mình nhưng anh H không thực hiện quyền này của mình. Phiên tòa đã được hoãn lại nhiều lần nhưng anh H không tham gia cũng không ủy quyền cho ai khác tham gia tố tụng nên Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử vào ngày 15-12-2021 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]Đối với phần trình bày của anh H cho rằng giữa anh và anh N có làm ăn chung với nhau trong lĩnh vực xây dựng, anh N là người bỏ vốn ra làm ăn chung nhiều lần nhưng vì nhiều lý do khách quan nên đã thua lỗ hết toàn bộ số tiền này. Việc anh viết giấy mượn tiền ngày 9-5-2019 và sau đó vợ của anh là chị Đinh Thị B đã ký vào giấy này là bị ép buộc. Thấy rằng, tại “*Biên bản ghi lời khai*” ngày 5-9-2019 (bút lục số 86) anh H trình bày “*việc tôi viết giấy mượn tiền giữa tôi với anh N vào buổi sáng ngày 9-5-2019 và vợ tôi là là Đinh Thị B ký vào ngày 11-6-2019 là tự nguyện không bị ép buộc gì cả*”, tại “*Biên bản ghi lời khai*” ngày 28-8-2019 (bút lục số 82) chị B trình bày “*Sau khi ký xong chữ ký của tôi vào giấy mượn tiền và chồng tôi viết vào giấy mượn tiền hẹn bán nhà sẽ trả tiền, anh N, V, T đi về không có đập phá, đánh đập...*”. Đoạn video mà bị đơn cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm mà theo bị đơn là nguyên đơn, cùng với một số người xuống nhà bị đơn đe dọa buộc chị B phải ký vào giấy mượn tiền cho thấy không có hành vi đe dọa, ép buộc của anh N, người đi cùng với anh N buộc chị B phải ký vào giấy mượn tiền. Ngoài ra, tại “*Biên bản xác minh*” (bút lục số 88) ngày 26-8-2019 cũng xác minh được thông tin vào ngày 9-5-2019 không có ai đến Công an phường H trình báo sự việc bị ép viết giấy mượn tiền. Từ những tài liệu và lời khai nêu trên có thể chứng minh việc anh H viết và ký tên vào giấy mượn tiền ngày 5-9-2019 và vợ anh H ký vào giấy mượn tiền nêu trên là tự nguyện, không bị ai ép buộc hay đe, dọa.

Thấy rằng, giấy mượn tiền ngày 9-5-2019 do chính anh H viết có đầy đủ chữ ký của anh H, chị B. Như đã phân tích trên thì việc anh H, chị B ký và viết vào giấy mượn tiền là tự nguyện nên nội dung trong giấy mượn tiền thể hiện anh H, chị B nợ của anh N, chị T 650.000.000đồng là đúng, phù hợp với lời khai của nguyên đơn, bị đơn. Anh H, chị B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh anh H, chị B đã trả tiền cho anh N, chị T nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H, chị B liên đới trả tiền cho anh N, chị T 650.000.000 đồng là đúng.

[3]Từ các đánh giá và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do Hội đồng xét xử phúc giữ nguyên bản án sơ thẩm bị kháng cáo, nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là Anh Trần Đình H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2021/DS -ST ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 161, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự và Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Chấp nhận yêu cầu kh ởi kiện của anh Lê Quang N và chị Nguyễn Thị Thùy T.

Buộc anh Trần Đình H và chị Đinh Thị B liên đới trả cho anh Lê Quang N và chị Nguyễn Thị Thùy T số tiền 650.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 09-5-2019

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Đình H và chị Đinh Thị B phải chịu 30.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Quang N và chị Nguyễn Thị Thùy T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 15.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001979 ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc anh Trần Đình H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0001246 ngày 18-1-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P; anh Trần Đình H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố P;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục THA dân sự thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Giáp Bá Dự